

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy định về mật độ, định mức, đơn giá bồi thường, hỗ trợ cây trồng, hoa màu, vật nuôi là thủy sản trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SÓC TRĂNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ về việc bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Thông tư số 74/2015/TT-BTC ngày 15 tháng 5 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn việc lập dự toán, sử dụng và thanh quyết toán kinh phí tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Thông tư số 37/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Sóc Trăng.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định về mật độ, định mức, đơn giá bồi thường, hỗ trợ cây trồng, hoa màu, vật nuôi là thủy sản trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 8 năm 2019 và thay thế Quyết định số 09/2017/QĐ-UBND ngày 22 tháng 02 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng về việc ban hành quy định về mật độ và đơn giá bồi thường cây trồng, hoa màu, vật nuôi là thủy sản trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Thủ trưởng các Sở, Ban ngành, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố, tỉnh Sóc Trăng và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ NN&PTNT
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL (Bộ Tư pháp);
- TT.TU, TT.HĐND tỉnh;
- CT, các PCT. UBND tỉnh;
- Công báo tỉnh;
- HTĐT: sotp@soctrang.gov.vn;
- Lưu: VT, KT, TH, XD (17b)

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Lê Văn Hiếu



QUY ĐỊNH

Về mật độ, định mức, đơn giá bồi thường, hỗ trợ cây trồng, hoa màu,
vật nuôi là thủy sản trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 16 /2019/QĐ-UBND
ngày 02 tháng 8 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng)

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định về mật độ, định mức, đơn giá bồi thường, hỗ trợ cây trồng, hoa màu, vật nuôi là thủy sản trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng áp dụng đối với các trường hợp bị thiệt hại khi Nhà nước thu hồi đất theo quy định tại Nghị định số 47/2014/NĐ-CP của Chính phủ.

2. Đối tượng áp dụng

a) Cơ quan thực hiện chức năng quản lý nhà nước về đất đai; tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng.

b) Người sử dụng đất quy định tại Điều 5 Luật Đất đai năm 2013 khi Nhà nước thu hồi đất.

c) Tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến việc bồi thường, hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất.

Chương II

QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 2. Nguyên tắc chung bồi thường, hỗ trợ

1. Đối với cây trồng

a) Đối với cây hàng năm: Mức bồi thường được tính bằng giá trị sản lượng của vụ thu hoạch. Giá trị sản lượng của vụ thu hoạch được tính theo năng suất bình quân của vụ cao nhất trong ba năm trước liền kề trên cây trồng đó và giá trung bình được tính theo giá tại thời điểm thu hồi đất. Trừ trường hợp sản phẩm thu hoạch trước ngày giao đất thì không được bồi thường (trong biên bản kiểm kê giám định phải ghi rõ thời điểm bắt đầu trồng đến thời điểm thu hoạch cuối cùng).

Trường hợp hoa màu trồng xen, thì xác định diện tích và giá trị sản lượng cho từng loại để bồi thường.

b) Đối với cây lâu năm

- Cây ăn trái: Đơn giá bồi thường được xác định cho từng loại cây, nhóm cây có giá trị kinh tế tương đương. Đơn giá bồi thường được xác định bằng giá trị hiện có của vườn cây (không bao gồm giá trị quyền sử dụng đất) theo giá ở địa phương tại thời điểm thu hồi đất, có xem xét đến sản lượng thu hoạch bình quân trong 01 năm, giá bán bình quân sản phẩm trên thị trường; chi phí đầu tư và thiệt hại thực tế (đối với những cây chưa thu hoạch).

- Cây lấy gỗ: Đơn giá bồi thường được xác định trên cơ sở chi phí đầu tư ban đầu, chi phí chăm sóc, công chặt hạ; có xem xét đến giá trị từng loại cây gỗ để hỗ trợ đền bù thêm. Đơn giá bồi thường trên không bao gồm xác cây.

Cây rừng trồng bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước, cây rừng tự nhiên giao cho tổ chức, hộ gia đình, cá nhân trồng, quản lý, chăm sóc, bảo vệ thì bồi thường theo giá trị thiệt hại thực tế của vườn cây; tiền bồi thường được phân chia cho người quản lý, chăm sóc, bảo vệ theo quy định của pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng.

- Cây kiểng

Đối với các loại cây kiểng trồng dưới đất, tùy theo giá trị của cây mà Hội đồng bồi thường cấp huyện xác định mức hỗ trợ để đào gốc di dời.

Đối với các loại cây kiểng trồng trong chậu, tùy theo giá thuê mướn nhân công thực tế theo thời điểm của địa phương, Hội đồng bồi thường cấp huyện xác định mức hỗ trợ di dời.

c) Đối với cây trồng chưa thu hoạch nhưng có thể di chuyển đến địa điểm khác thì được bồi thường chi phí di chuyển và thiệt hại thực tế do phải di chuyển, phải trồng lại.

2. Đối với vật nuôi là thủy sản

a) Tại thời điểm thu hồi đất hoặc bàn giao đất đã đến thời kỳ thu hoạch thì không phải bồi thường.

b) Tại thời điểm thu hồi đất hoặc bàn giao đất chưa đến thời kỳ thu hoạch thì được bồi thường thiệt hại thực tế do phải thu hoạch sớm; trường hợp có thể di chuyển được thì được hỗ trợ, bồi thường chi phí di chuyển và thiệt hại do di chuyển gây ra.

Điều 3. Phân loại cây trồng, vật nuôi là thủy sản hỗ trợ, bồi thường

1. Đối với cây trồng

a) Cây hàng năm

Loại A: Cây trồng được trên 2/3 thời gian theo chu kỳ sinh trưởng của cây.

Loại B: Cây trồng được từ 1/3 đến 2/3 thời gian theo chu kỳ sinh trưởng của cây.

Loại C: Cây trồng dưới 1/3 thời gian theo chu kỳ sinh trưởng của cây.

b) Cây lâu năm

- Cây ăn trái

Loại A: Cây xanh tốt, đang trong thời kỳ cho trái; đối với một số loại cây thời gian sinh trưởng dài từ trồng đến khi cho trái trên 05 năm; khi cây trồng được trên 5 năm tuổi thì được tính vào loại A.

Loại B: Cây trồng đang trong thời kỳ sinh trưởng và phát triển tốt, sắp cho trái, có thời gian trồng từ đủ 01 năm đến khi cây bắt đầu cho trái; cây đang trong giai đoạn già cỗi, năng suất thấp.

Loại C: Cây mới trồng dưới 01 năm.

Trong trường hợp cùng một đơn vị diện tích nhưng xen lẫn các cây loại A, loại B, loại C, thì phải xác định số cây thực tế theo từng loại A, B, C để hỗ trợ đền bù.

- Cây lấy gỗ

Nhóm I - VIII: Được tính bằng đường kính gốc (đường kính gốc được đo tại vị trí của cây tính từ mặt đất lên 1,3 m).

Nhóm Tràm cừ: Tính bằng đường kính ngọn.

Nhóm Tre: Tính theo chiều cao cây.

Nhóm Trúc: Tính theo số cây và chiều cao trung bình/bụi.

Nhóm dừa nước: Tính theo chiều dài của lá.

2. Đối với vật nuôi là thủy sản

a) Trường hợp thu hoạch sớm và di dời thủy sản nuôi đối với ao đất

- Đối với đối tượng có giá trị kinh tế cao nuôi đơn theo hình thức thâm canh, bán thâm canh mật độ thả nuôi cao thì bồi thường chi phí cải tạo làm ao, xử lý nước trước khi thả nuôi và trong quá trình nuôi, chi phí con giống và chi phí thức ăn, tính đến thời điểm bồi thường.

- Đối với đối tượng nuôi quảng canh, nuôi ghép, ao mương vườn, nuôi trong ruộng thì bồi thường, hỗ trợ chi phí cải tạo, con giống cho tất cả đối tượng nuôi và chi phí thức ăn tính đến thời điểm bồi thường.

- Ngoài các nội dung trên, tùy từng trường hợp cụ thể còn hỗ trợ chi phí di dời và lắp đặt đối với trang thiết bị, công trình nuôi; hỗ trợ chi phí bơm tát, kéo lưới, chi phí di chuyển và thiệt hại do di chuyển; hỗ trợ chi phí cải tạo, xử lý nước và hỗ trợ chi phí di chuyển, lắp đặt các máy móc, trang thiết bị cho chỗ nuôi mới áp dụng theo định mức kinh tế kỹ thuật.

b) Trường hợp thu hoạch sớm và di dời thủy sản đối với ao nuôi lót bạt đáy hoặc bể nuôi bằng xi măng. Ngoài việc áp dụng giống như đối tượng nuôi ao đất còn bồi thường công trình ao nuôi, gồm:

- Bể nuôi bằng xi măng thì bồi thường chi phí làm bể tại thời điểm sau khi khấu hao thời gian sử dụng.

- Đối với ao nuôi lót bạt đáy ao thì bồi thường chi phí lót bạt (nhân công và chi phí mua bạt theo từng loại bạt), hệ thống hố xi phong, tính khấu hao giá trị còn lại tại thời điểm bồi thường và chi phí di chuyển lắp đặt đối với các công trình ao nuôi có máy che hoặc sử dụng lưới che, lưới rào.

c) Trường hợp đối với đối tượng nuôi là Artemia: Khi thu hoạch sớm thì hỗ trợ con giống, chi phí cải tạo, phân hữu cơ ngoài ra còn hỗ trợ thêm giá trị sản lượng thu hoạch.

d) Đối với thủy sản nuôi làm giống: Tôm giống thời gian ương dưỡng ngắn không hỗ trợ di chuyển. Cá giống các loại thì hỗ trợ chi phí di chuyển.

e) Quy định khác

- Đối với thủy sản thời gian nuôi được tính thiệt hại: Tôm sú từ dưới 60 ngày nuôi; tôm thẻ chân trắng từ dưới 45 ngày nuôi.

- Đối với các đối tượng thủy sản khác không có quy định trong định mức kinh tế - kỹ thuật thì áp dụng định mức kỹ thuật đối với đối tượng tương đồng gần giống trong bảng hoặc áp dụng định mức.

g) Căn cứ vào khung định mức kinh tế - kỹ thuật đối với từng loại hình nuôi thủy sản, từng đối tượng thủy sản nuôi để tính mức tỷ lệ bồi thường, hỗ trợ đối với thủy sản nuôi phải thu hoạch sớm hoặc di dời thủy sản nuôi tại thời điểm theo thực tế nhưng không cao hơn định mức đối với từng đối tượng cụ thể quy định tại Điều 5 Quy định này.

3. Quy định khác

a) Đối với cây trồng lấy bóng mát, thân gỗ xốp phát triển nhanh như: Cây Trứng cá, cây Bàng, cây Gòn,... có đường kính gốc từ 10 cm trở lên bồi thường 100.000 đồng/cây (một trăm ngàn đồng/cây), dưới 10 cm nhưng tối thiểu trồng từ 01 năm trở lên bồi thường 50.000 đồng/cây (năm mươi ngàn đồng/cây). Riêng đối với cây trồng làm hàng rào, dây leo,... thì bồi thường 40.000 đồng/m².

b) Đối với những loại cây trồng sản xuất theo quy trình an toàn, công nghệ cao,... mà có giấy chứng nhận do cơ quan có thẩm quyền cấp, thì đơn giá hỗ trợ đền bù đối với những cây trồng sản xuất theo quy trình trên sẽ được tính tăng thêm 20% so với đơn giá quy định tại Phụ lục 1.

c) Đối với những cây trồng, hoa màu, thủy sản đặc thù của địa phương chưa có trong Quy định này hoặc có giá thực tế tại thời điểm của địa phương cao hơn giá bồi thường tại Quy định này thì Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng có trách nhiệm phối hợp các cơ quan, đơn vị có liên quan đề xuất giá trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định.

d) Mọi trường hợp đầu tư canh tác, trồng cây, thả nuôi thủy sản trên đất sau khi công bố quy hoạch, sau khi có quyết định thu hồi đất hay quyết định bồi thường thiệt hại, giải phóng mặt bằng hoặc nằm ngoài danh mục tài sản theo Biên bản điều tra, kiểm kê đã được chủ hộ thống nhất thì không được bồi thường.

Điều 4. Quy định khoảng cách, mật độ và đơn giá bồi thường, hỗ trợ đối với cây trồng

1. Quy định khoảng cách, mật độ cây trồng

STT	Loại cây	Khoảng cách (m)	Mật độ quy định (cây /ha)
1	Mãng cụt, Xoài cát chu	8 x 8	156
2	Sầu riêng	6 x 8	208
3	Sapôchê, Lêkima	5 x 7	286
4	Nhãn da bò, Dừa, Chôm chôm	5 x 6	333
5	Xoài Cát Hòa Lộc, Đài Loan, Thái; Nhãn khác; Mận; Cóc	4 x 6	417
6	Bưởi, Vú sữa	4 x 5	500
7	Mãng cầu xiêm	3 x 4	833
8	Mãng cầu ta, Táo, Sơ ri, Chanh, Thanh long, Quýt, Cam xoàn, Mít	3 x 3	1.110
9	Ổi, Đu đủ, Cam sành, Hạnh	2 x 2,5	2.000

a) Trường hợp vườn trồng chuyên canh mà mật độ cây trồng dày hơn so với mật độ quy định, thì được tính thêm không quá 30% số cây theo quy định.

b) Trường hợp vườn trồng xen có hai loại cây trồng mà mật độ trồng phù hợp với mật độ quy định trên thì vẫn áp dụng hỗ trợ đền bù theo bảng đơn giá quy định tại Phụ lục 1 (*Mật độ phù hợp được tính bằng số cây trung bình của hai loại cây trồng xen; nhưng không vượt quá số cây trung bình của hai loại cây trồng đó trong bảng quy định mật độ*).

c) Trường hợp trong vườn trồng xen nhiều loại cây trồng, thì chọn cây trồng chính có giá trị cao và chiếm số lượng lớn để tính giá trị bồi thường theo đơn giá quy định, riêng cây trồng phụ chỉ tính bằng 50% đơn giá quy định trên (đối với vườn trồng xen với những cây như cam, quýt, chanh, hạnh, ổi, chuối, thanh long, măng cầu ta, cau, dừa, thì mật độ tính không quá 2.500 cây/ha; ngoài ra, đối với vườn trồng xen với các nhóm cây khác thì mật độ tính không quá 1.500 cây/ha).

d) Trường hợp trong vườn có nhiều cây trồng xen khác nhau, nhưng trồng dày hơn mật độ quy định, thì vẫn tính theo mật độ quy định trên; số cây trồng quá mật độ quy định thì chọn những loại cây mới trồng xen sau để loại bỏ và không tính hỗ trợ đền bù.

2. Đơn giá bồi thường cây trồng, hoa màu ban hành kèm theo Quyết định này tại Phụ lục 1.

Điều 5. Định mức kinh tế - kỹ thuật, đơn giá bồi thường, hỗ trợ đối với vật nuôi là thủy sản

1. Định mức kinh tế - kỹ thuật áp dụng cho một số đối tượng vật nuôi là thủy sản ban hành kèm theo Quyết định này tại Phụ lục 2.

2. Cách tính mức bồi thường, hỗ trợ khi thu hoạch sớm

a) Bồi thường, hỗ trợ 100% chi phí đầu tư con giống (ao/vụ nuôi)

Số tiền bồi thường	=	Số lượng con giống thả	X	Đơn giá con giống tại thời điểm bồi thường
--------------------	---	------------------------	---	--

b) Bồi thường, hỗ trợ 100% chi phí đầu tư thức ăn (ao/vụ nuôi)

Số tiền bồi thường	=	Số lượng con giống thả	X	Tỷ lệ sống	X	Khối lượng bình quân tại thời điểm	X	Hệ số thức ăn FCR	Đơn giá thức ăn tại thời điểm bồi thường
--------------------	---	------------------------	---	------------	---	------------------------------------	---	-------------------	--

c) Bồi thường hỗ trợ 100% chi phí cải tạo ao trước khi thả nuôi và trong quá trình nuôi bao gồm đào, ủi, sên vét ao và chi phí xử lý gây màu nước, xử lý nước.

3. Định mức hỗ trợ di dời thủy sản nuôi và công trình ao nuôi

a) Hỗ trợ chi phí di dời thủy sản nuôi: Hỗ trợ 100% chi phí bơm tát, chi thuê nhân công, chi phí thuê kéo lưới; 100% chi phí thuê đất, chi phí cải tạo xử lý nước trước khi thả nuôi. Áp dụng giá tại thời điểm bồi thường.

b) Hỗ trợ chi phí di dời đối với công trình, trang thiết bị

- Đối với trang thiết bị, công trình phải di dời thì hỗ trợ 100% chi phí thuê nhân công di dời lắp đặt theo thực tế.

- Đối với công trình không thể di dời được như bể nuôi, chứa bằng xi măng, thì bồi thường 100% năm đầu mới đầu tư và cứ mỗi năm giảm trừ khấu hao 5% tỷ lệ bồi thường theo đơn giá tại thời điểm.

- Đối với công trình trang thiết bị ao nuôi lót bạt đáy ao thì bồi thường hỗ trợ 100% đối với năm đầu và cứ mỗi năm giảm trừ khấu hao 20% mỗi năm chi phí lót bạt ao nuôi, hồ xi phong và ống xi phong; các công trình phụ trợ kèm theo như trụ cột che lưới, lưới che hoặc máy che bằng tol, kẽm (Xà gò),... thì hỗ trợ 100% chi phí thuê di dời và lắp đặt.

4. Đối với thủy sản nuôi làm giống

a) Tôm giống không hỗ trợ di chuyển.

b) Cá giống chỉ hỗ trợ chi phí di chuyển giống, mức hỗ trợ bằng 20% giá cá giống tại thời điểm bồi thường hỗ trợ.

Số tiền hỗ trợ	=	Khối lượng cá giống	X	20%	X	Đơn giá con giống tại thời điểm bồi thường
----------------	---	---------------------	---	-----	---	--

5. Bồi thường riêng đối với Artemia

a) Bồi thường 100% tiền mua giống và 100% chi phí thức ăn và chi phí cải tạo, xử lý gây màu nước trước và trong khi thả nuôi.

b) Hỗ trợ 20% giá trị sản lượng thu hoạch.

Chương III TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 6. Tổ chức thực hiện

1. Giao Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn thực hiện Quy định này.

2. Khi đơn giá cây trồng, hoa màu, vật nuôi là thủy sản trên địa bàn tỉnh có thay đổi hoặc phát sinh các loại cây trồng, hoa màu, vật nuôi là thủy sản chưa có trong Bảng đơn giá này, Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố có trách nhiệm báo cáo về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để tổng hợp, đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh sửa đổi, bổ sung cho phù hợp.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



(Signature)
Lê Văn Hiếu



Phụ lục 1

ĐƠN GIÁ BÒI THƯỜNG, HỖ TRỢ CÂY TRỒNG

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 16 /2019/QĐ-UBND

ngày 02 tháng 8 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng)

1. Cây lâu năm

STT	Loại cây	Phân loại	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)	Ghi chú
1	Mãng cụt		Đồng/cây		
	Trên 5 năm	A		3.200.000	
	Từ 1 năm đến 5 năm	B		1.400.000	
	Dưới 1 năm	C		562.000	
2	Xoài		Đồng/cây		
2.1	Xoài Cát Chu		Đồng/cây		
	Trên 4 năm	A		1.400.000	
	Từ 1 năm đến 4 năm	B		1.000.000	
	Dưới 1 năm	C		490.000	
2.2	Xoài Cát Hòa Lộc		Đồng/cây		
	Trên 4 năm	A		1.850.000	
	Từ 1 năm đến 4 năm	B		1.280.000	
	Dưới 1 năm	C		580.000	
2.3	Xoài Đài Loan, Thái		Đồng/cây		
	Trên 3 năm	A		840.000	
	Từ 1 năm đến 3 năm	B		500.000	
	Dưới 1 năm	C		186.000	
2.4	Xoài khác		Đồng/cây		
	Trên 3 năm	A		496.000	
	Từ 1 năm đến 3 năm	B		300.000	
	Dưới 1 năm	C		150.000	
3	Sầu riêng		Đồng/cây		
	Trên 5 năm	A		5.620.000	
	Từ 1 năm đến 5 năm	B		2.808.000	
	Dưới 1 năm	C		650.000	
4	Bòn bon		Đồng/cây		
	Trên 5 năm	A		1.300.000	
	Từ 1 năm đến 5 năm	B		978.000	
	Dưới 1 năm	C		240.000	
5	Bưởi		Đồng/cây		
5.1	Bưởi 5 Roi và Bưởi khác		Đồng/cây		
	Trên 3 năm	A		1.000.000	
	Từ 1 năm đến 3 năm	B		575.000	
	Dưới 1 năm	C		190.000	
5.2	Bưởi Da xanh		Đồng/cây		
	Trên 3 năm	A		1.225.000	
	Từ 1 năm đến 3 năm	B		683.000	
	Dưới 1 năm	C		220.000	
6	Mít				
6.1	Mít Thái		Đồng/cây		
	Trên 2 năm	A		1.200.000	

STT	Loại cây	Phân loại	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)	Ghi chú
	Từ 1 năm đến 2 năm	B		510.000	
	Dưới 1 năm	C		100.000	
6.2	Mít khác		Đồng/cây		
	Trên 2 năm	A		920.000	
	Từ 1 năm đến 2 năm	B		507.000	
	Dưới 1 năm	C		70.000	
7	Vú sữa		Đồng/cây		
	Trên 3 năm	A		1.800.000	
	Từ 1 năm đến 3 năm	B		720.000	
	Dưới 1 năm	C		300.000	
8	Cam				
8.1	Cam sành		Đồng/cây		
	Trên 2 năm	A		238.000	
	Từ 1 năm đến 2 năm	B		175.000	
	Dưới 1 năm	C		80.000	
8.2	Cam xoàn, cam mật		Đồng/cây		
	Trên 3 năm	A		400.000	
	Từ 1 năm đến 3 năm	B		250.000	
	Dưới 1 năm	C		120.000	
9	Quýt		Đồng/cây		
	Trên 3 năm	A		315.000	
	Từ 1 năm đến 3 năm	B		185.000	
	Dưới 1 năm	C		80.000	
10	Thốt nốt		Đồng/cây		
	Trên 10 năm	A		550.000	
	Từ khi trồng đến 10 năm	B		260.000	
	Dưới 1 năm	C		165.000	
11	Chôm chôm		Đồng/cây		
11.1	Chôm chôm nhãn, thái		Đồng/cây		
	Trên 4 năm	A		1.800.000	
	Từ 1 năm đến 4 năm	B		1.060.000	
	Dưới 1 năm	C		220.000	
11.2	Chôm chôm thường		Đồng/cây		
	Trên 4 năm	A		1.350.000	
	Từ 1 năm đến 4 năm	B		780.000	
	Dưới 1 năm	C		240.000	
12	Sapôche		Đồng/cây		
	Trên 3 năm	A		1.225.000	
	Từ 1 năm đến 3 năm	B		853.000	
	Dưới 1 năm	C		340.000	
13	Dừa		Đồng/cây		
13.1	Dừa thường		Đồng/cây		
	Trên 3 năm	A		600.000	
	Từ 1 năm đến 3 năm	B		380.000	
	Dưới 1 năm	C		214.000	
13.2	Dừa dứa, dừa sáp		Đồng/cây		
	Trên 4 năm	A		1.080.000	
	Từ 1 năm đến 4 năm	B		585.000	

STT	Loại cây	Phân loại	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)	Ghi chú
	Dưới 1 năm	C		200.000	
14	Nhãn		Đồng/cây		
14.1	Nhãn xuông		Đồng/cây		
	Trên 3 năm	A		1.200.000	
	Từ 1 năm đến 3 năm	B		630.000	
	Dưới 1 năm	C		200.000	
14.2	Nhãn Ido		Đồng/cây		
	Trên 3 năm	A		1.200.000	
	Từ 1 năm đến 3 năm	B		710.000	
	Dưới 1 năm	C		210.000	
14.3	Nhãn tím		Đồng/cây		
	Trên 2 năm	A		2.400.000	
	Từ 1 năm đến 2 năm	B		1.250.000	
	Dưới 1 năm	C		1.000.000	
14.4	Thanh nhãn		Đồng/cây		
	Trên 3 năm	A		2.600.000	
	Từ 1 năm đến 3 năm	B		895.000	
	Dưới 1 năm	C		375.000	
14.5	Nhãn da bò và nhãn khác		Đồng/cây		
	Trên 3 năm	A		810.000	
	Từ 1 năm đến 3 năm	B		500.000	
	Dưới 1 năm	C		245.000	
15	Chanh		Đồng/cây		
15.1	Chanh không hạt		Đồng/cây		
	Trên 1,5 năm	A		280.000	
	Từ 1 năm đến 1,5 năm	B		100.000	
	Dưới 1 năm	C		70.000	
15.2	Chanh bông tím và chanh khác		Đồng/cây		
	Trên 2 năm	A		225.000	
	Từ 1 năm đến 2 năm	B		82.000	
	Dưới 1 năm	C		60.000	
15.5	Chanh dây		Đồng/cây		
	Từ 1 năm	A		230.000	
	Dưới 1 năm	B		130.000	
16	Mãng cầu				
16.1	Mãng cầu xiêm		Đồng/cây		
	Trên 3 năm	A		780.000	
	Từ 1 năm đến 3 năm	B		330.000	
	Dưới 1 năm	C		75.000	
16.2	Mãng cầu ta		Đồng/cây		
	Trên 3 năm	A		450.000	
	Từ 1 năm đến 3 năm	B		175.000	
	Dưới 1 năm	C		75.000	
17	Táo		Đồng/cây		
	Trên 2 năm	A		600.000	
	Từ 1 năm đến 2 năm	B		320.000	
	Dưới 1 năm	C		200.000	
18	Mận		Đồng/cây		



STT	Loại cây	Phân loại	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)	Ghi chú
18.1	Mận An Phước		Đồng/cây		
	Trên 3 năm	A		1.540.000	
	Từ 1 năm đến 3 năm	B		758.000	
	Dưới 1 năm	C		180.000	
18.2	Mận khác		Đồng/cây		
	Trên 3 năm	A		700.000	
	Từ 1 năm đến 3 năm	B		458.000	
	Dưới 1 năm	C		120.000	
19	Ổi		Đồng/cây		
	Trên 2 năm	A		180.000	
	Từ 1 năm đến 2 năm	B		110.000	
	Dưới 1 năm	C		55.000	
20	Cóc		Đồng/cây		
	Trên 3 năm	A		600.000	
	Từ 1 năm đến 3 năm	B		380.000	
	Dưới 1 năm	C		250.000	
21	Sari		Đồng/cây		
	Trên 3 năm	A		1.200.000	
	Từ 1 năm đến 3 năm	B		624.000	
	Dưới 1 năm	C		120.000	
22	Hạnh (tắc)		Đồng/cây		
	Trên 1,5 năm	A		200.000	
	Từ 1 năm đến 1,5 năm	B		90.000	
	Dưới 1 năm	C		50.000	
23	Me		Đồng/cây		
23.1	Me thường		Đồng/cây		
	Trên 4 năm	A		1.400.000	
	Từ 1 năm đến 4 năm	B		880.000	
	Dưới 1 năm	C		130.000	
23.1	Me thái		Đồng/cây		
	Trên 4 năm	A		4.000.000	
	Từ 1 năm đến 4 năm	B		1.170.000	
	Dưới 1 năm	C		150.000	
24	Hồng Nhung		Đồng/cây		
	Trên 5 năm	A		2.000.000	
	Từ 1 năm đến 5 năm	B		1.040.000	
	Dưới 1 năm	C		150.000	
25	Ca cao		Đồng/cây		
	Trên 3 năm	A		400.000	
	Từ 1 năm đến 3 năm	B		165.000	
	Dưới 1 năm	C		75.000	
26	Đu đủ		Đồng/cây		
	Cây trong giai đoạn cho trái	A		100.000	
	Cây chưa cho trái	B		70.000	
27	Nhào		Đồng/cây		
	Từ 2 năm	A		200.000	
	Trên 1 năm đến 2 năm	B		150.000	
	Dưới 1 năm	C		50.000	



STT	Loại cây	Phân loại	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)	Ghi chú
28	Chuối		đồng/cây		
	Giai đoạn cây cho trái	A		50.000	
	Giai đoạn cây chưa trái (cây cao \geq 1 m)	B		30.000	
29	Điều		Đồng/cây		
	Trên 3 năm	A		500.000	
	Từ 1 năm đến 3 năm	B		200.000	
	Dưới 1 năm	C		75.000	
30	Lê Ki ma		Đồng/cây		
	Trên 3 năm	A		1.200.000	
	Từ 1 năm đến 3 năm	B		695.000	
	Dưới 1 năm	C		200.000	
31	Khế		đồng/cây		
	Trên 3 năm	A		540.000	
	Từ 1 năm đến 3 năm	B		312.000	
	Dưới 1 năm	C		102.000	
32	Chùm ruột		Đồng/cây		
	Trên 3 năm	A		245.000	
	Từ 1 năm đến 3 năm	B		120.000	
	Dưới 1 năm	C		50.000	
33	Thanh Long		Đồng/trụ		Đơn giá bồi thường trên không tính trụ xi măng
	Trên 2 năm	A		1.260.000	
	Từ 1 năm đến 2 năm	B		530.000	
	Dưới 1 năm	C		140.000	
34	Cà na		đồng/cây		
	Trên 4 năm	A		2.850.000	
	Từ 1 năm đến 4 năm	B		1.200.000	
	Dưới 1 năm	C		150.000	
35	Dâu		Đồng/cây		
	Trên 3 năm	A		912.000	
	Từ 1 năm đến 3 năm	B		595.000	
	Dưới 1 năm	C		155.000	
36	Cau		Đồng/cây		
	Trên 4 năm	A		400.000	
	Từ 1 năm đến 4 năm	B		245.000	
	Dưới 1 năm	C		122.000	
37	Tiêu		Đồng/trụ		
	Trên 2 năm			360.000	
	Từ 1 năm đến 2 năm			145.000	
	Dưới 1 năm			120.000	
38	Diên điển		Đồng/cây		
	Giai đoạn cây đã cho thu hoạch	A		75.000	
	Giai đoạn cây chưa thu hoạch	B		20.000	
39	Đinh lăng		Đồng/cây		
	Trên 2 năm	A		280.000	
	Từ 1 năm đến 2 năm	B		150.000	
	Dưới 1 năm	C		20.000	



STT	Loại cây	Phân loại	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)	Ghi chú
40	Gáo		Đồng/cây		
	Trên 5 năm	A		1.000.000	
	Từ 1 năm đến 5 năm	B		600.000	
	Dưới 1 năm	C		200.000	
41	So đũa		Đồng/cây		
	Trên 2 năm	A		200.000	
	Từ 1 năm đến 2 năm	B		33.000	
	Dưới 1 năm	C		20.000	

2. Cây hàng năm

STT	Loại cây	Đơn giá (đồng/m ²)	Ghi chú
1	Lúa		
	Loại A	5.000	
	Loại B	2.200	
	Loại C	1.100	
2	Mía		
	Loại A	6.700	
	Loại B	3.000	
	Loại C	1.500	
3	Khóm (Thơm, Dứa)		
	Loại A	28.000	
	Loại B	9.300	
	Loại C	4.700	
4	Khoai các loại		
4.1	Khoai lang		
	Loại A	9.800	
	Loại B	7.000	
	Loại C	3.500	
4.2	Khoai lùn		
	Loại A	11.800	
	Loại B	5.000	
	Loại C	2.500	
4.3	Khoai mì		
	Loại A	10.100	
	Loại B	4.000	
	Loại C	2.000	
4.4	Khoai từ		
	Loại A	19.300	
	Loại B	7.000	
	Loại C	3.500	
4.5	Khoai ngọt		
	Loại A	9.000	
	Loại B	3.200	
	Loại C	1.600	
4.6	Khoai môn		
	Loại A	15.600	
	Loại B	9.700	
	Loại C	4.900	



STT	Loại cây	Đơn giá (đồng/m ²)	Ghi chú
4.7	Khoai khác		
	Loại A	9.000	
	Loại B	3.200	
	Loại C	1.600	
5	Nghệ		
	Loại A	17.000	
	Loại B	5.000	
	Loại C	2.500	
6	Bắp		
	Loại A	6.000	
	Loại B	5.200	
	Loại C	2.600	
7	Các loại rau		
7.1	Cải ngọt		
	Loại A	7.000	
	Loại B	2.500	
	Loại C	1.300	
7.2	Cải xanh		
	Loại A	7.500	
	Loại B	2.700	
	Loại C	1.400	
7.3	Xà lách		
	Loại A	10.600	
	Loại B	3.000	
	Loại C	1.500	
7.4	Rau thơm		
	Loại A	12.000	
	Loại B	4.800	
	Loại C	2.400	
8	Bắp cải (cải bắp)		
	Loại A	11.200	
	Loại B	5.100	
	Loại C	2.600	
9	Cải thảo		
	Loại A	12.500	
	Loại B	6.000	
	Loại C	3.000	
10	Cải bông		
	Loại A	10.600	
	Loại B	6.400	
	Loại C	3.200	
11	Sắn dây (củ sắn)		
	Loại A	27.200	
	Loại B	7.800	
	Loại C	3.900	
12	Cải củ (Củ cải trắng)		
	Loại A	10.000	
	Loại B	6.800	
	Loại C	3.400	

STT	Loại cây	Đơn giá (đồng/m ²)	Ghi chú
13	Đậu cove		
	Loại A	18.400	
	Loại B	6.000	
	Loại C	3.000	
14	Đậu đũa		
	Loại A	15.000	
	Loại B	6.400	
	Loại C	3.200	
15	Thiên lý		
	Loại A	37.000	
	Loại B	15.000	
	Loại C	7.500	
16	Khổ qua		
	Loại A	9.800	
	Loại B	5.500	
	Loại C	2.800	
17	Sả		
	Loại A	7.700	
	Loại B	1.400	
	Loại C	700	
18	Gừng		
	Loại A	22.500	
	Loại B	10.000	
	Loại C	5.000	
19	Hành, họ		
19.1	Hành lá		
	Loại A	22.500	
	Loại B	8.200	
	Loại C	4.100	
19.2	Hệ bông và hệ lá		
	Loại A	40.700	
	Loại B	14.000	
	Loại C	7.000	
20	Cà		
20.1	Cà chua		
	Loại A	23.700	
	Loại B	4.300	
	Loại C	2.200	
20.2	Cà phôi		
	Loại A	20.900	
	Loại B	9.600	
	Loại C	4.800	
21	Đậu bắp		
	Loại A	11.600	
	Loại B	5.000	
	Loại C	2.500	
22	Ớt		
	Loại A	28.500	
	Loại B	10.000	



STT	Loại cây	Đơn giá (đồng/m ²)	Ghi chú
	Loại C	5.000	
23	Dây thuốc cá		
	Loại A	15.000	
	Loại B	4.500	
	Loại C	2.300	
24	Dưa hấu		
	Loại A	11.200	
	Loại B	7.700	
	Loại C	3.900	
25	Dưa lê		
	Loại A	17.800	
	Loại B	13.000	
	Loại C	6.500	
26	Bòn bòn		
	Loại A	14.300	
	Loại B	3.600	
	Loại C	1.800	
27	Sen		
	Loại A	16.000	
	Loại B	5.900	
	Loại C	3.000	
28	Năng		
	Loại A	26.800	
	Loại B	9.000	
	Loại C	4.500	
29	Hành tím		
	Loại A	15.100	
	Loại B	13.200	
	Loại C	6.600	
30	Tỏi		
	Loại A	37.500	
	Loại B	14.300	
	Loại C	7.200	
31	Bầu, Bí, Dưa leo		
31.1	Mướp		
	Loại A	11.000	
	Loại B	6.600	
	Loại C	3.300	
31.2	Bầu, bí đao		
	Loại A	8.000	
	Loại B	3.000	
	Loại C	1.500	
31.3	Bí đỏ		
	Loại A	8.400	
	Loại B	5.700	
	Loại C	2.900	
31.4	Dưa leo		
	Loại A	10.000	
	Loại B	4.800	



STT	Loại cây	Đơn giá (đồng/m ²)	Ghi chú
	Loại C	2.400	
32	Đậu lấy hạt		
32.1	Đậu phộng		
	Loại A	10.000	
	Loại B	3.800	
	Loại C	1.900	
32.2	Đậu xanh		
	Loại A	4.000	
	Loại B	2.000	
	Loại C	1.000	
32.3	Đậu nành rau		
	Loại A	6.800	
	Loại B	3.500	
	Loại C	1.800	
33	Lát (cói)		
	Loại A	7.900	
	Loại B	2.700	
	Loại C	1.400	
34	Các loại rau khác		
	Loại A	10.000	
	Loại B	6.000	
	Loại C	3.000	

3. Cây lấy gỗ

STT	Loại cây	Phân loại	Giá bồi thường (đồng/cây)
I	Nhóm gỗ phân theo Quyết định 2198/CNR và Quyết định 334/CNR của Bộ lâm nghiệp		
	Thuộc gỗ từ nhóm I đến nhóm III (Gỗ đỏ, Gỗ mật, Bằng lăng nước, Bình linh, Sao đen, Téch, ...)		
1	Đường kính gốc từ 60 cm trở lên	A	12.000.000
	Đường kính gốc từ 40 cm đến dưới 60 cm	B	6.000.000
	Đường kính gốc từ 20 cm đến dưới 40 cm	C	2.000.000
	Đường kính gốc từ 10 cm đến dưới 20 cm	D	1.000.000
	Đường kính gốc dưới 10 cm	E	300.000
	Thuộc gỗ từ nhóm IV đến nhóm V (Cồng tía, Dầu, chôm chôm, Dái ngựa, lim xẹt, phi lao, xà cừ, ...)		
2	Đường kính gốc từ 60 cm trở lên	A	4.000.000
	Đường kính gốc từ 40 cm đến dưới 60 cm	B	2.000.000
	Đường kính gốc từ 20 cm đến dưới 40 cm	C	1.000.000
	Đường kính gốc từ 10 cm đến dưới 20 cm	D	500.000
	Đường kính gốc dưới 10 cm	E	150.000
	Thuộc gỗ từ nhóm VI đến nhóm VIII (Bạch đàn, Đước, Mắm, Mù u, Tràm, Gáo, Phượng vĩ)		
3	Đường kính gốc từ 60 cm trở lên	A	4.000.000
	Đường kính gốc từ 40 cm đến dưới 60 cm	B	2.000.000
	Đường kính gốc từ 20 cm đến dưới 40 cm	C	1.000.000
	Đường kính gốc từ 10 cm đến dưới 20 cm	D	500.000
	Đường kính gốc dưới 10 cm	E	150.000



STT	Loại cây	Phân loại	Giá bồi thường (đồng/cây)	
II	CÁC LOẠI CÂY LẤY GỖ KHÁC (Những loại cây nào đã quy định mức giá trong mục II, thì không áp dụng đơn giá đền bù theo mục I)			
	Cây Gừa, Sanh, Trâm bầu, Sung, Bình bát, Cách,...			
	4	Đường kính gốc từ 60 cm trở lên	A	2.000.000
		Đường kính gốc từ 40 cm đến dưới 60 cm	B	1.000.000
		Đường kính gốc từ 20 cm đến dưới 40 cm	C	500.000
		Đường kính gốc từ 10 cm đến dưới 20 cm	D	100.000
		Đường kính gốc từ 5 cm đến dưới 10 cm	E	50.000
Đường kính gốc từ 1,5 cm đến dưới 5 cm		F	20.000	
5	Cây Tràm cừ (đường kính ngọn tính sau khi chặt hạ)			
	Đường kính ngọn từ 6 cm trở lên	A	65.000	
	Đường kính ngọn từ 5 cm đến dưới 6 cm	B	55.000	
	Đường kính ngọn từ 4 cm đến dưới 5 cm	C	45.000	
	Đường kính ngọn từ 3 cm đến dưới 4 cm	D	30.000	
	Đường kính ngọn từ 2 cm đến dưới 3 cm	E	15.000	
	Cây mới trồng có chiều cao tối thiểu 1 m	F	5.000	
6	Cây Bạch đàn			
	Đường kính gốc từ 60 cm trở lên	A	1.000.000	
	Đường kính gốc từ 40 cm đến dưới 60 cm	B	300.000	
	Đường kính gốc từ 20 cm đến dưới 40 cm	C	170.000	
	Đường kính gốc từ 10 cm đến dưới 20 cm	D	120.000	
	Đường kính gốc từ 5 cm đến dưới 10 cm	E	70.000	
	Đường kính gốc từ 1,5 cm đến dưới 5 cm	F	40.000	
Cây mới trồng có chiều cao tối thiểu 1 m	G	10.000		
7	Cây Keo lá tràm			
	Đường kính gốc từ 60 cm trở lên	A	1.500.000	
	Đường kính gốc từ 40 cm đến dưới 60 cm	B	500.000	
	Đường kính gốc từ 20 cm đến dưới 40 cm	C	300.000	
	Đường kính gốc từ 10 cm đến dưới 20 cm	D	200.000	
	Đường kính gốc từ 5 cm đến dưới 10 cm	E	100.000	
	Đường kính gốc từ 1,5 cm đến dưới 5 cm	F	50.000	
Cây mới trồng có chiều cao tối thiểu 1 m	G	10.000		
8	Cây tre Gai, tre Lô ô, tre Tầm vông, tre Chải và các loại tre khác			
	Cao từ 7 m trở lên	A	100.000	
	Cao từ 5 m đến dưới 7 m	B	80.000	
	Cao từ 2 m đến dưới 5 m	C	40.000	
	Cao dưới 2 m	D	20.000	
9	Cây tre Mạnh tông, tre Tàu, tre Mỡ, tre Điền trúc, tre Xiêm, Tre lục bình			
	Cao từ 7 m trở lên	A	200.000	
	Cao từ 5 m đến dưới 7 m	B	150.000	
	Cao từ 2 m đến dưới 5 m	C	100.000	
	Cao dưới 2 m	D	50.000	
10	Cây trúc các loại (cao từ 5 m đến dưới 7 m)			
	Từ 150 cây/bụi trở lên	A	400.000	
	Từ 100 đến dưới 150 cây/bụi	B	350.000	
	Từ 50 đến dưới 100 cây/bụi	C	250.000	
	Từ 20 đến dưới 50 cây/bụi	D	150.000	
	Từ dưới 20 cây/bụi	E	80.000	

STT	Loại cây	Phân loại	Giá bồi thường (đồng/cây)
	Cây mới trồng có chiều cao tối thiểu 1m	F	30.000
11	Dừa nước (tính từ phần thân có lá đến vút ngọn)		
	Dài từ 6 m/tàu lá trở lên	A	4.000
	Dài từ 5 đến dưới 6 m/tàu lá	B	3.500
	Dài từ 4 đến dưới 5 m/tàu lá	C	3.000
	Dài từ 3 đến dưới 4 m/tàu lá	D	2.500
	Dài từ 2 đến dưới 3 m/tàu lá	E	2.000
	Cây mới trồng có chiều cao tối thiểu 1 m	F	30.000



Phụ lục 2

ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT ÁP DỤNG CHO MỘT SỐ ĐỐI TƯỢNG VẬT NUÔI LÀ THỦY SẢN

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 16 /2019/QĐ-UBND

ngày 02 tháng 8 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng)

1. Đối tượng tôm sú (*Penaeus monodon*)**a) Nuôi tôm sú thâm canh**

- Yêu cầu Kỹ thuật

ĐVT: 01 ha

Các chỉ tiêu	Yêu cầu	Ghi chú
Diện tích ao nuôi	0,2 - 0,5 ha	Theo thực tế
Diện tích ao chứa/lắng	≥ 15% diện tích ao nuôi	QCVN 02-19:2014/BNNPTNT
Diện tích ao chứa thải	≥ 10% diện tích ao nuôi	QCVN 02-19:2014/BNNPTNT
Độ sâu mực nước ao nuôi	≥ 1,0 m	QCVN 02-19:2014/BNNPTNT
Mật độ thả	20 - 25 con/m ²	CV 10/TCTS-NTTS
Cỡ giống thả	PL15	CV 10/TCTS-NTTS
Hệ số thức ăn	1,3	
Tỷ lệ sống	≥ 70%	
Cỡ thu hoạch	≥ 30 gram/con	
Năng suất	≥ 5 tấn/ha	
Thời gian nuôi	≤ 6 tháng	Theo thực tế

- Định mức kinh tế - kỹ thuật

ĐVT: 01 ha mặt nước nuôi

Hạng mục yêu cầu	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
I. Đầu tư trang thiết bị			
Dàn quạt (máy dầu hoặc Moteur (2 -3 HP), giảm tốc, tiếp sắt, cây,...)	Dàn	12	Giá thị trường theo thời điểm
Máy dầu dự phòng nếu sử dụng điện	Cái	04	
Dây điện	M	600	
Câu dao, đèn chiếu sáng	Bộ	12	
Máy bơm nước (bằng moteur 5HP)	Cái	02	
Máy bơm chìm (ống phi 90)	Cái	02	
Ống bơm nước (phi 90)	M	30	
Túi ka tê lọc nước	M	10	
Công xi măng	Cái	02	
Chòi canh	Cái	01	
Sàng kiểm tra thức ăn	Cái	06	
Chài	Cái	02	
Cân đồng hồ	Cái	02	
II. Phần cải tạo ao nuôi trước khi thả nuôi			
Chi phí đào, ủi, sên vét ao			
- Ao mới	Đồng/m ²	5.000	
- Ao cũ	Đồng/m ²	2.000	
Diệt khuẩn	Lít	10	
Diệt tạp (thuốc cá)	Kg	100	

Hạng mục yêu cầu	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
Chlorine	Kg	100	Giá thị trường theo thời điểm
Vôi CaO, Vôi Dolomite, CaCO ₃	Kg	1.500	
EDTA	Kg	50	
Men vi sinh gây màu	Kg	5	
Khoáng tạt	Kg	50	
Nhiên liệu điện bơm nước	Kw	1.000	
III. Sản xuất trực tiếp			
Giống (cỡ PL 15)	Con	250.000	Giá thị trường theo thời điểm
Thức ăn viên	Kg	7.500	
Vôi Dolomite, CaCO ₃	Kg	5.000	
Men xử lý nước, đáy ao	Kg	30	
Khoáng tạt	Kg	500	
Trộn dinh dưỡng, phòng trị bệnh	%	10% chi phí thức ăn	
Nhiên liệu			
- Dầu (đôi với khu không sử dụng điện)	Lít	9.000	
- Điện (không sử dụng máy dầu)	Kw	36.000	
Tổng công lao động, gồm:			
- Chăm sóc (02 người/ha)	Tháng	12	
- Thu hoạch	Ngày công	12	

b) Nuôi tôm sú bán thâm canh

- Yêu cầu Kỹ thuật

ĐVT: 01 ha

Các chỉ tiêu	Yêu cầu	Ghi chú
Diện tích ao nuôi	0,2 - 0,5 ha	Theo thực tế
Diện tích ao chứa/lắng	≥ 15% diện tích ao nuôi	QCVN 02-19:2014/BNNPTNT
Diện tích ao chứa thải	≥ 10% diện tích ao nuôi	QCVN 02-19:2014/BNNPTNT
Độ sâu mực nước ao nuôi	≥ 1,0 m	QCVN 02-19:2014/BNNPTNT
Mật độ thả	15 - 20 con/m ²	CV 10/TCTS-NTTS
Cỡ giống thả	PL15	CV 10/TCTS-NTTS
Hệ số thức ăn	1,3	
Tỷ lệ sống	≥ 70%	
Cỡ thu hoạch	≥ 30 gram/con	
Năng suất	≥ 3 tấn/ha	
Thời gian nuôi	≤ 6 tháng	Theo thực tế

- Định mức kinh tế - kỹ thuật

ĐVT: 01 ha mặt nước nuôi

Hạng mục yêu cầu	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
I. Đầu tư trang thiết bị			
Dàn quạt (máy dầu hoặc Moteur (2 -3 HP), giảm tốc, tiếp sắt, cây,...)	Dàn	10	Giá thị trường theo thời điểm
Máy dầu dự phòng nếu sử dụng điện	Cái	04	
Dây điện	M	500	



Hạng mục yêu cầu	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
Cầu dao, đèn chiếu sáng	Bộ	10	
Máy bơm nước (bằng moteur 5HP)	Cái	02	
Máy bơm chìm (ống phi 90)	Cái	02	
Ống bơm nước (phi 90)	M	30	
Túi ka tê lọc nước	M	10	
Cổng xi măng	Cái	02	
Chòi canh	Cái	01	
Sàng kiểm tra thức ăn	Cái	06	
Chài	Cái	02	
Cân đồng hồ	Cái	02	
II. Phần cải tạo ao nuôi trước khi thả nuôi			
Chi phí đào, ủi, sên vét ao			
- Ao mới	Đồng/m ²	5.000	
- Ao cũ	Đồng/m ²	2.000	
Diệt khuẩn	Lít	10	
Diệt tạp (thuốc cá)	Kg	100	
Chlorine	Kg	100	Giá thị trường theo thời điểm
Vôi CaO, Vôi Dolomite, CaCO ₃	Kg	1.500	
EDTA	Kg	50	
Men vi sinh gây màu	Kg	5	
Khoáng tạt	Kg	50	
Nhiên liệu điện bơm nước	Kw	1.000	
III. Sản xuất trực tiếp			
Giống (cỡ PL15)	Con	150.000	Giá thị trường theo thời điểm
Thức ăn viên	Kg	4.725	
Vôi Dolomite, CaCO ₃	Kg	5.000	
Men xử lý nước, đáy ao	Kg	30	
Khoáng tạt	Kg	300	
Trộn dinh dưỡng, phòng trị bệnh	%	10% chi phí thức ăn	
Nhiên liệu			
- Dầu (đối với khu không sử dụng điện)	Lít	7.500	
- Điện (không sử dụng máy dầu)	Kw	30.000	
Tổng công lao động, gồm:			
- Chăm sóc (02 người/ha)	Tháng	12	
- Thu hoạch	Ngày công	12	

c) Nuôi tôm sú quảng canh cải tiến

- Yêu cầu Kỹ thuật

ĐVT: 01 ha

Các chỉ tiêu	Yêu cầu	Ghi chú
Diện tích ao nuôi	0,2 - 0,5 ha	Theo thực tế
Diện tích ao chứa/lắng	≥ 15% diện tích ao nuôi	QCVN 02-19:2014/BNNPTNT
Diện tích ao chứa thải	≥ 10% diện tích ao nuôi	QCVN 02-19:2014/BNNPTNT
Độ sâu mực nước ao nuôi	≥ 1,0 m	QCVN 02-19:2014/BNNPTNT
Cỡ giống thả	PL15	CV 10/TCTS-NTTS

Mật độ thả	8 - 15 con/m ²	Theo khảo sát
Hệ số thức ăn	1,0	
Tỷ lệ sống	≥ 60%	
Cỡ thu hoạch	≥ 30 gram/con	
Năng suất	≥ 1,8 tấn/ha	
Thời gian nuôi	≤ 6 tháng	Theo thực tế

- Định mức kinh tế - kỹ thuật

DVT: 01 ha mặt nước nuôi

Hạng mục yêu cầu	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
I. Đầu tư trang thiết bị			
Dàn quạt (máy dầu hoặc Moteur (2 -3 HP), giảm tốc, tiếp sắt, cây,...)	Dàn	04	Giá thị trường theo thời điểm
Máy dầu dự phòng nếu sử dụng điện	Cái	01	
Dây điện	M	200	
Câu dao, đèn chiếu sáng	Bộ	04	
Máy bơm nước (bằng moteur 5HP)	Cái	01	
Máy bơm chìm (ống phi 90)	Cái	01	
Ống bơm nước (phi 90)	M	30	
Túi ka tê lọc nước	M	10	
Công xi măng	Cái	02	
Chòi canh	Cái	01	
Sàng kiểm tra thức ăn	Cái	06	
Chài	Cái	02	
Cân đồng hồ	Cái	02	
II. Phần cải tạo ao nuôi trước khi thả nuôi			
Chi phí đào, ủi, sên vét ao			
- Ao mới	Đồng/m ²	5.000	Giá thị trường theo thời điểm
- Ao cũ	Đồng/m ²	2.000	
Diệt khuẩn	Lít	10	
Diệt tạp	Kg	100	
Vôi CaO, Vôi Dolomite, CaCO ₃	Kg	1.500	
EDTA	Kg	50	
Men vi sinh gây màu	Kg	2	
Nhiên liệu điện bơm nước	Kw	500	
III. Sản xuất trực tiếp			
Giống (cỡ PL 15)	Con	100.000	Giá thị trường theo thời điểm
Thức ăn viên	Kg	1.800	
Vôi Dolomite, CaCO ₃	Kg	2.500	
Men xử lý nước, đáy ao	Kg	10	
Khoáng tạp	Kg	100	
Trộn dinh dưỡng, phòng trị bệnh	%	3% chi phí thức ăn	
Nhiên liệu			
- Dầu (Đối với khu không sử dụng điện)	Lít	1.200	
- Điện (không sử dụng máy dầu)	Kw	4.800	
Tổng công lao động, gồm:			
- Chăm sóc (02 người/ha)	Tháng	12	
- Thu hoạch	Ngày công	12	

SỞ C TRẦN

2. Tôm thẻ chân trắng (*Litopenaeus vannamei*)

a) Nuôi thâm canh, bán thâm canh (ao đất)

- Yêu cầu Kỹ thuật

DVT: 01 ha

Các chỉ tiêu	Yêu cầu	Ghi chú
Diện tích ao nuôi	0,2 - 0,5 ha	Theo thực tế
Diện tích ao chứa/lắng	≥ 15% diện tích ao nuôi	QCVN 02-19:2014/BNNPTNT
Diện tích ao chứa thải	≥ 10% diện tích ao nuôi	QCVN 02-19:2014/BNNPTNT
Độ sâu mực nước ao nuôi	≥ 1,1 m	QCVN 02-19:2014/BNNPTNT
Mật độ thả	30 - 100 con/m ²	CV 10/TCTS-NTTS
Cỡ giống thả	PL12	CV 10/TCTS-NTTS
Hệ số thức ăn	1,1	Quyết định 3276/QĐ-BNN-KHCN
Tỷ lệ sống	≥ 80%	
Cỡ thu hoạch	≥ 13 gram/con	
Năng suất	≥ 9 tấn/ha	
Thời gian nuôi	≤ 4 tháng	Theo thực tế

- Định mức kinh tế - kỹ thuật

DVT: 01 ha mặt nước nuôi

Hạng mục yêu cầu	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
I. Đầu tư trang thiết bị			
Dàn quạt (máy dầu hoặc Moteur (2-3HP), giảm tốc, tiếp sắt, cây,...)	Dàn	20	Giá thị trường theo thời điểm
Máy dầu dự phòng nếu sử dụng điện	Cái	05	
Máy phát điện (nếu có)	Cái	01	
Dây điện	M	1.000	
Câu dao, đèn chiếu sáng	Bộ	20	
Máy bơm nước (bằng moteur 5HP)	Cái	02	
Máy bơm chìm (ống phi 90)	Cái	02	
Ống bơm nước (phi 90)	M	30	
Túi ka tê lọc nước	M	30	
Công xi măng	Cái	02	
Chòi canh	Cái	01	
Sàng kiểm tra thức ăn	Cái	10	
Chài	Cái	04	
Cân đồng hồ	Cái	02	
II. Phần cải tạo ao nuôi trước khi thả nuôi			
Chi phí đào, ủi, sên vét ao			
- Ao mới	Đồng/m ²	5.000	Giá thị trường theo thời điểm
- Ao cũ	Đồng/m ²	2.000	
Chlorine	Kg	100	
Diệt tạp	Kg	100	
Diệt khuẩn	Lít	10	
Vôi CaO, Vôi Dolomite, CaCO ₃	Kg	1.500	
EDTA	Kg	50	
Men vi sinh gây màu	Kg	10	



Khoáng tạt	Kg	100	
Nhiên liệu điện bơm nước	Kw	500	
III. Sản xuất trực tiếp			
Giống (cỡ PL12)	Con	900.000	Giá thị trường theo thời điểm
Thức ăn viên	Kg	11.232	
Vôi Dolomite, CaCO ₃ , Zeolite	Kg	2.000	
Men xử lý nước, đáy ao	Kg	30	
Khoáng tạt	Kg	1.000	
Trộn dinh dưỡng, phòng trị bệnh, yucca,...	%	15% chi phí thức ăn	
Nhiên liệu			
- Dầu (Đối với khu không sử dụng điện)	Lít	16.200	
- Điện (không sử dụng máy dầu)	Kw	64.800	
Tổng công lao động, gồm:			
- Chăm sóc (02 người/ha)	Tháng	08	
- Thu hoạch	Ngày công	10	

b) Nuôi tôm thẻ chân trắng siêu thâm canh có lót bạt đáy: Thiết kế ao nuôi 01 bao gồm: 01 - 02 ao nuôi diện tích 1.000 m²/ao, 01 ao ương diện tích 50 m², 03 ao lắng, xử lý nước và ao sẵn sàng.

- Yêu cầu Kỹ thuật

ĐVT: 01 ha

Các chỉ tiêu	Yêu cầu	Ghi chú
Diện tích ao nuôi	500 - 1.000 m ²	Theo thực tế
Độ sâu mực nước ao nuôi	≥ 1,1 m	QCVN 02-19:2014/BNNPTNT
Mật độ thả	100 - 250 con/m ²	Theo thực tế
Cỡ giống thả	PL12	CV 10/TCTS-NTTS
Hệ số thức ăn	1,2	Theo thực tế khảo sát
Tỷ lệ sống	≥ 80%	
Cỡ thu hoạch	≥ 25 gram/con	
Năng suất	≥ 30 tấn/ha	
Thời gian nuôi	≤ 4 tháng	

- Định mức kinh tế - kỹ thuật

ĐVT: 01 ha

Hạng mục yêu cầu	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
I. Đầu tư trang thiết bị			
1. Đầu tư trang thiết bị ao nuôi 1.000 m²			
Dàn quạt (máy dầu hoặc Moteur (3HP), giảm tốc, tiếp sắt, cây,...)	Dàn	04	Giá thị trường theo thời điểm
Máy dầu dự phòng nếu sử dụng điện	Cái	05	
Máy phát điện (nếu có)	Cái	01	
Dây điện	M	300	
Cầu dao, đèn chiếu sáng	Bộ	04	
Máy bơm nước (bằng moteur 5HP)	Cái	02	
Máy bơm chìm (ống phi 90)	Cái	02	
Ống bơm nước (phi 90)	M	60	
Túi ka tê lọc nước	M	40	
Cổng xi măng	Cái	01	



Hạng mục yêu cầu	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
Lưới rào	M	120	
Trụ xi măng kéo lưới che mát	Cây	60	
Lưới che ao mát	M	1.000	
Dây cáp đỡ kéo lưới che mát	M	1.000	
Máy cho ăn tự động	Bộ	01	
Hệ thống sục khí (máy nén khí, chân đế máy, motuer, ống, val, vĩ oxy,...)	Bộ	01	
Chòi canh, nhà kho chứa	Cái	01	
Sàng kiểm tra thức ăn	Cái	1	
Cân đồng hồ	Cái	02	
2. Đầu tư trang thiết bị cho 01 ao ương 50 m²			
Dàn quạt (máy dầu hoặc Moteur (2-3HP), giảm tốc, tiếp sắt, cây,...)	Dàn	01	Giá thị trường theo thời điểm
Dây điện	M	50	
Câu dao, đèn chiếu sáng	Bộ	02	
Máy bơm chìm (ống phi 90)	Cái	01	
Ống bơm nước (phi 90)	M	60	
Túi ka tê lọc nước	M	10	
Lưới rào	M	30	
Trụ xi măng kéo lưới che mát	Cây	15	
Lưới che mát ao	M	50	
Dây cáp đỡ kéo lưới che mát			
Hệ thống sục khí (máy nén khí, motuer, chân đế máy, ống, val, vĩ oxy,...)	Bộ	01	
Sàng kiểm tra thức ăn	Cái	01	
Dụng cụ đo môi trường (pH, Kiềm, K, Ca, Mg, NO ₂ , NH ₃ , độ mặn,...)	Bộ	01	
II. Phần cải tạo ao nuôi trước khi thả nuôi 01 ha (áp dụng cho 02 ao nuôi, 01 ao ương và các ao lắng)			
Chi phí đào, ủi, sên vét ao	Đồng/m ²	10.000	Giá thị trường theo thời điểm
Chlorine	Kg	20	
Thuốc tím	Kg	20	
Diệt khuẩn	Lít	04	
Vôi CaO, Vôi Dolomite, CaCO ₃	Kg	1.000	
EDTA	Kg	40	
Men vi sinh gây màu	Kg	2	
Khoáng tạt	Kg	20	
Nhiên liệu điện bơm nước	Kw	2.000	
III. Sản xuất trực tiếp (tính 01 ao nuôi 1.000 m²)			
Giống (cỡ PL 12)	Con	200.000	Giá thị trường theo thời điểm
Thức ăn viên	Kg	6.000	
Vôi Dolomite, CaCO ₃ , Zeolite	Kg	1.000	
Men vi sinh xử lý	Kg	10	
Khoáng tạt	Kg	300	
Trộn dinh dưỡng, phòng trị bệnh	%	15% chi phí thức ăn	
Nhiên liệu			
- Điện	Kw	46.300	



Hạng mục yêu cầu	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
Tổng công lao động chăm sóc 01 người/ao	Tháng	08	

3. Đối tượng tôm càng xanh (*Macrobrachium rosenbergii*)

a) Nuôi tôm càng xanh thâm canh, bán thâm canh

- Yêu cầu Kỹ thuật

ĐVT: 01 ha

Các chỉ tiêu	Yêu cầu	Ghi chú
Diện tích ao nuôi	0,2 - 1 ha	Theo thực tế
Độ sâu mực nước ao	≥ 1,0 m	Theo thực tế
Mật độ thả	10 - 20 con/m ²	Quyết định 3276/QĐ-BNN-KHCN
Hệ số thức ăn	2,0	Theo thực tế
Tỷ lệ sống	≥ 50%	Quyết định 3276/QĐ-BNN-KHCN
Cỡ thu hoạch	≥ 30 gram/con	
Năng suất	≥ 3 tấn/ha	
Thời gian nuôi	≥ 7 tháng	Theo thực tế

- Định mức kinh tế - kỹ thuật

ĐVT: 01 ha mặt nước nuôi

Hạng mục yêu cầu	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
I. Đầu tư trang thiết bị			
Dàn quạt (máy dầu hoặc Moteur (2-3HP), giảm tốc, tiếp sắt, cây,...)	Dàn	08	Giá thị trường theo thời điểm
Máy dầu dự phòng nếu sử dụng điện	Cái	02	
Dây điện	M	400	
Câu dao, đèn chiếu sáng	Bộ	08	
Máy bơm nước (bằng moteur 3 - 5HP)	Cái	01	
Túi ka tê lọc nước	M	10	
Cống xi măng	Cái	02	
Chòi canh	Cái	01	
Sàng kiểm tra thức ăn	Cái	04	
Chài	Cái	01	
Cân đồng hồ (loại nhỏ và loại lớn)	Cái	02	
II. Phần cải tạo ao nuôi trước khi thả nuôi			
Chi phí đào, ủi, sên vét ao			
- Ao mới	Đồng/m ²	5.000	
- Ao cũ	Đồng/m ²	2.000	
Diệt khuẩn	Lít	10	Giá thị trường theo thời điểm
Diệt tạp (thuốc cá)	Kg	100	
Vôi CaO, Vôi Dolomite, CaCO ₃	Kg	1.000	
EDTA	Kg	50	
Men vi sinh gây màu	Kg	5	
Nhiên liệu điện bơm nước	Kw	500	
III. Sản xuất trực tiếp			
Giống (cỡ giống ≥ 2 cm/con)	Con	200.000	Giá thị trường theo thời điểm
Thức ăn viên	Kg	3.000	
Vôi Dolomite, CaCO ₃	Kg	1.000	

Hạng mục yêu cầu	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
Men xử lý nước, đáy ao	Kg	30	
Trộn dinh dưỡng, phòng trị bệnh	%	5% chi phí thức ăn	
Nhiên liệu			
- Dầu (đối với khu không sử dụng điện)	Lít	5.000	
- Điện (đối với khu không sử dụng máy dầu)	Kw	23.040	
Tổng công lao động, gồm:			
- Chăm sóc (02 người/ha)	Tháng	14	
- Thu hoạch	Ngày công	10	

b) Nuôi tôm càng xanh xen canh lúa

- Yêu cầu Kỹ thuật

DVT: 01 ha

Các chỉ tiêu	Yêu cầu	Ghi chú
Diện tích ao nuôi	0,2 - 1 ha	Theo thực tế
Độ sâu mực nước ao	≥ 1,0 m	Theo thực tế
Mật độ thả	2,5 con/m ²	Quyết định 3276/QĐ-BNN-KHCN
Hệ số thức ăn	0,5	Theo thực tế
Tỷ lệ sống	≥ 50%	Theo thực tế
Năng suất	≥ 375 kg/ha	
Cỡ thu hoạch	≥ 30 gram/con	Quyết định 3276/QĐ-BNN-KHCN
Thời gian nuôi	≥ 7 tháng	Theo thực tế

- Định mức kinh tế - kỹ thuật

DVT: 01 ha mặt nước nuôi

Hạng mục yêu cầu	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
I. Đầu tư trang thiết bị			
Máy bơm nước	Cái	01	
Túi ka tê lọc nước	M	10	
Công xi măng	Cái	01	
Chòi canh	Cái	01	
Sàng kiểm tra thức ăn	Cái	04	
Chài	Cái	01	
Cân đồng hồ	Cái	01	
II. Phần cải tạo ao nuôi trước khi thả nuôi			
Chi phí đào, ủi, sên vét ao			
- Ao mới (đào xung quanh ao)	Đồng/m ³	20.000	
- Ao cũ (sên vét xung quanh ao)	Đồng/m ²	10.000	
Diệt tạp (thuốc cá)	Kg	100	Giá thị trường theo thời điểm
Vôi CaO, Vôi Dolomite, CaCO ₃	Kg	500	
Men vi sinh gây màu	Kg	2	
Nhiên liệu điện bơm nước	lít	20	
III. Sản xuất trực tiếp			
Giống (cỡ giống ≥ 2 cm/con)	Con	25.000	Giá thị trường theo thời điểm
Thức ăn viên	Kg	187.5	
Vôi Dolomite, CaCO ₃	Kg	100	

Trộn dinh dưỡng, phòng trị bệnh	%	3% chi phí thức ăn
Nhiên liệu	Lít	50
Tổng công lao động, gồm:		
- Chăm sóc (01 người/ha)	Tháng	07
- Thu hoạch	Ngày công	10

4. Đối tượng cá tra nuôi ao thâm canh (*Pangasianodon hypophthalmus* Sauvage, 1878)

a) Yêu cầu Kỹ thuật

DVT: 01 ha

Các chỉ tiêu	Yêu cầu	Ghi chú
Diện tích ao nuôi	0,4 - 1 ha	Theo thực tế
Khu vực chứa bùn thải	Tối thiểu 10% diện tích ao nuôi	QCVN 02-12:2014/BNNPTNT
Độ sâu mực nước ao nuôi	≥ 3 m	QCVN 02-20:2014/BNNPTNT
Cỡ giống thả	≥ 10 cm/con	Theo thực tế
Mật độ thả	30 con/m ²	Quyết định 3276/QĐ-BNN-KHCN
Hệ số thức ăn	1,7	
Tỷ lệ sống	$\geq 80\%$	
Cỡ thu hoạch	≥ 1 kg/con	
Năng suất	≥ 240 tấn/ha	
Thời gian nuôi	≥ 7 tháng	Theo thực tế

b) Định mức kinh tế - kỹ thuật

DVT: 01 ha mặt nước nuôi

Hạng mục yêu cầu	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
I. Đầu tư trang thiết bị			
Máy bơm nước	Cái	01	Giá thị trường theo thời điểm
Ống bơm nước	M	40	
Công xi măng	Cái	02	
Xuồng	Cái	02	
Chòi canh, nhà kho chứa	Cái	02	
Sàng cho ăn	Cái	02	
Chài	Cái	02	
Cân đồng hồ	Cái	02	
II. Phần cải tạo ao nuôi trước khi thả nuôi			
Chi phí đào, ủi, sên vét ao			
- Ao mới	Đồng/m ²	30.000	
- Ao cũ	Đồng/m ²	5.000	
Diệt tạp	Kg	300	
Vôi CaO, Vôi Dolomite, CaCO ₃	Kg	1.000	
Men vi sinh gây màu	Kg	20	
Nhiên liệu dầu bơm nước	Lít	100	
III. Sản xuất trực tiếp			
Giống	Con	300.000	Giá thị trường theo thời điểm
Thức ăn viên	Kg	408.000	
Vôi Dolomite, CaCO ₃ , Zeolite	Kg	2.000	
Trộn dinh dưỡng, thuốc phòng trị bệnh	%	5% chi phí	



Hạng mục yêu cầu	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
		thức ăn	
Nhiên liệu (dầu)	Lít	400	
Tổng công lao động, gồm:			
- Chăm sóc (03 người/ha)	Tháng	21	
- Thu hoạch	Ngày công	20	

5. Cá bống kèo (*Pseudapocryptes elongatus*)

a) Yêu cầu Kỹ thuật

DVT: 01 ha

Các chỉ tiêu	Yêu cầu	Ghi chú
Diện tích ao nuôi	0,2 - 0,5 ha	Theo thực tế
Độ sâu mực nước ao nuôi	$\geq 1,0$ m	
Mật độ thả	100 con/m ²	Quyết định 3276/QĐ-BNN-KHCN
Hệ số thức ăn	1,2	
Cỡ thu hoạch	≥ 20 gram/con	
Tỷ lệ sống	$\geq 80\%$	
Năng suất	≥ 16 tấn/ha	Theo thực tế
Thời gian nuôi	≤ 5 tháng	Tùy theo thực tế

b) Định mức kinh tế - kỹ thuật

DVT: 01 ha mặt nước nuôi

Hạng mục yêu cầu	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
I. Đầu tư trang thiết bị			
Máy bơm nước	Cái	02	Giá thị trường theo thời điểm
Công xi măng	Cái	02	
Chòi canh, nhà kho chứa	Cái	01	
Che lưới ngăn động vật gây hại	M ²	10.000	
Rào lưới xung quanh	M	1.300	
Cọc tre rào lưới	Cọc	650	
Chài	Cái	01	
II. Phân cải tạo ao nuôi trước khi thả nuôi			
Chi phí đào, ủi, sên vét ao			
- Ao mới	Đồng/m ²	5.000	
- Ao cũ	Đồng/m ²	2.000	
Diệt khuẩn	Lít	5	Giá thị trường theo thời điểm
Vôi CaO, Vôi Dolomite, CaCO ₃	Kg	500	
Gây màu nước	Kg	5	
Nhiên liệu điện bơm nước	Kw	500	
III. Sản xuất trực tiếp			
Giống (≥ 2 cm/con)	Con	1.000.000	Giá thị trường theo thời điểm
Thức ăn viên	Kg	19.200	
Vôi Dolomite, CaCO ₃ , Zeolite	Kg	500	
Men vi sinh	Kg	5	
Diệt khuẩn	Lít	20	
Trộn dinh dưỡng, thuốc phòng trị bệnh	%	5% chi phí thức ăn	
Nhiên liệu	Kw	4.000	



Tổng công lao động, gồm:		
- Chăm sóc (02 người/ha)	Tháng	10
- Thu hoạch	Ngày công	10

6. Cá chạch quế (*Macrogathus aculeatus*)

a) Yêu cầu Kỹ thuật

ĐVT: 01 ha

Các chỉ tiêu	Yêu cầu	Ghi chú
Diện tích ao nuôi	0,2 - 0,5 ha	Theo thực tế
Độ sâu mực nước ao nuôi	≥ 1,0 m	
Mật độ thả	≥ 70 con/m ²	Theo khảo sát thực tế
Hệ số thức ăn	1,8	
Tỷ lệ sống	≥ 80%	
Cỡ thu hoạch	≥ 60 gram/con	
Năng suất	≥ 38,4 tấn/ha	
Thời gian nuôi	≥ 5,5 tháng	Tùy theo thực tế

b) Định mức kinh tế - kỹ thuật

ĐVT: 01 ha mặt nước nuôi

Hạng mục yêu cầu	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
I. Đầu tư trang thiết bị			
Máy bơm nước	Cái	02	Giá thị trường theo thời điểm
Công xi măng	Cái	02	
Chòi canh, nhà kho chứa	Cái	01	
Che lưới ngăn động vật gây hại	M ²	10.000	
Rào lưới xung quanh	M	1.300	
Cọc tre rào lưới	Cọc	650	
Chài	Cái	01	
II. Phần cải tạo ao nuôi trước khi thả nuôi			
Chi phí đào, ủi, sên vét ao			
- Ao mới	Đồng/m ²	5.000	
- Ao cũ	Đồng/m ²	2.000	
Vôi CaO, Vôi Dolomite, CaCO ₃	Kg	800	Giá thị trường theo thời điểm
Diệt khuẩn	Lít	5	
Gây màu nước	Kg	5	
Nhiên liệu điện bơm nước	Kw	500	
III. Sản xuất trực tiếp			
Giống	Con	800.000	Giá thị trường theo thời điểm
Thức ăn viên	Kg	69.120	
Vôi Dolomite, CaCO ₃ , Zeolite	Kg	1.000	
Men vi sinh	Kg	10	
Diệt khuẩn	Lít	20	
Trộn dinh dưỡng, thuốc phòng trị bệnh	%	3% chi phí thức ăn	
Nhiên liệu	Kw	4.000	
Tổng công lao động, gồm:			
- Chăm sóc (02 người/ha)	Tháng	11	
- Thu hoạch	Ngày công	10	

7. Cá chêm, cá vược (*Lates calcarifer*) nuôi ao

a) Yêu cầu Kỹ thuật

ĐVT: 01 ha

Các chỉ tiêu	Yêu cầu	Ghi chú
Diện tích ao nuôi	0,3 - 0,5 ha	Theo thực tế
Độ sâu mực nước ao nuôi	$\geq 1,2$ m	Quyết định 3276/QĐ-BNN-KHCN
Mật độ thả	1,5 con/m ²	
Hệ số thức ăn	1,5	
Tỷ lệ sống	$\geq 70\%$	
Cỡ thu hoạch	$\geq 0,8$ kg/con	
Năng suất	≥ 8 tấn/ha	
Thời gian nuôi	≥ 8 tháng	Tùy theo thực tế

b) Định mức kinh tế - kỹ thuật

ĐVT: 01 ha mặt nước nuôi

Hạng mục yêu cầu	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
I. Đầu tư trang thiết bị			
Máy bơm nước	Cái	03	Giá thị trường theo thời điểm
Dàn quạt (máy dầu hoặc Moteur (2-3HP), giảm tốc, tiếp sắt, cây...)	Dàn	06	
Máy dầu dự phòng nếu sử dụng điện	Cái	02	
Dây điện	m	300	
Cầu dao, đèn chiếu sáng	Bộ	06	
Công xi măng	Cái	03	
Chòi canh, nhà kho chứa	Cái	01	
II. Phần cải tạo ao nuôi trước khi thả nuôi			
Chi phí đào, ủi, sên vét ao			
- Ao mới	Đồng/m ²	5.000	
- Ao cũ	Đồng/m ²	2.000	
Diệt khuẩn	Lít	10	
Vôi CaO, Vôi Dolomite, CaCO ₃	Kg	300	
Nhiên liệu điện bơm nước	Kw	500	
III. Sản xuất trực tiếp			
Giống (≥ 10 cm/con)	Con	15.000	Giá thị trường theo thời điểm
Thức ăn viên	Kg	12.600	
Men vi sinh	Kg	50	
Diệt khuẩn	Lít	90	
Trộn dinh dưỡng, thuốc phòng trị bệnh	%	5% chi phí thức ăn	
Nhiên liệu	Kw	12.000	
Tổng công lao động, gồm:			
- Chăm sóc (02 người/ha)	Tháng	18	
- Thu hoạch	Ngày công	10	

8. Cá Thát lát (*Notopterrus notopterus*): Nuôi trong ao, mương vườn

a) Yêu cầu Kỹ thuật

ĐVT: 01 ha

Các chỉ tiêu	Yêu cầu	Ghi chú
Diện tích ao nuôi	0,15 - 0,20 ha	Theo thực tế

Mật độ thả	2 con/m ²	Theo thực tế
Năng suất	≥ 5 tấn/ha	Theo thực tế
Thời gian nuôi	≥ 18 tháng	Theo thực tế

b) Định mức kinh tế - kỹ thuật

ĐVT: 01 ha mặt nước nuôi

Hạng mục yêu cầu	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
I. Đầu tư trang thiết bị			
Máy bơm nước	Cái	01	Giá thị trường theo thời điểm
Túi ka tê lọc nước	m	15	
Công xi măng	Cái	01	
Vợt	Cái	01	
Cân đồng hồ	Cái	01	
Chài	Cái	01	
II. Phần cải tạo ao nuôi trước khi thả nuôi			
Chi phí đào, ủi, sên vét ao mới	Đồng/m ²	13.000	
Vôi CaO, Vôi Dolomite, CaCO ₃	Kg	100	
Nhiên liệu, điện bơm nước	Lít	10	
III. Sản xuất trực tiếp			
Giống	Đồng/con	3.000	Giá thị trường theo thời điểm
Công chăm sóc, thu hoạch 19 tháng	Tháng	19	

9. Cá rô phi (*Oreochromis niloticus*): Nuôi trong ao, ruộng vườn

a) Yêu cầu Kỹ thuật

ĐVT: 01 ha

Các chỉ tiêu	Yêu cầu	Ghi chú
Diện tích ao nuôi	0,10 - 0,20 ha	Theo thực tế
Mật độ thả	2 con/m ²	Theo thực tế
Năng suất	≥ 10 tấn/ha	Theo thực tế
Thời gian nuôi	≥ 19 tháng	Theo thực tế

b) Định mức kinh tế - kỹ thuật

ĐVT: 01 ha mặt nước nuôi

Hạng mục yêu cầu	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
I. Đầu tư trang thiết bị			
Máy bơm nước	Cái	01	Giá thị trường theo thời điểm
Túi ka tê lọc nước	M	10	
Công xi măng	Cái	01	
Vợt, thao	Cái	01	
Cân đồng hồ	Cái	01	
Chài	Cái	01	
II. Phần cải tạo ao nuôi trước khi thả nuôi			
Chi phí sên vét ao cũ	Đồng/m ²	3.000	
Vôi CaO, Vôi Dolomite, CaCO ₃	Kg	50	
Nhiên liệu, điện bơm nước	Lít	20	
III. Sản xuất trực tiếp			
Giống	Đồng/kg	60.000	Giá thị trường theo thời điểm
Công chăm sóc, thu hoạch 18 tháng	Tháng	18	



10. Cá điêu hồng (*Oreochromis sp.*): Nuôi trong ao, ruộng vườn

a) Yêu cầu Kỹ thuật

ĐVT: 01 ha

Các chỉ tiêu	Yêu cầu	Ghi chú
Diện tích ao nuôi	0,15 - 0,20 ha	Theo thực tế
Mật độ thả	1 - 2 con/m ²	Theo thực tế
Năng suất	≥ 2 tấn/ha	Theo thực tế
Thời gian nuôi	≥ 9 tháng	Theo thực tế

b) Định mức kinh tế - kỹ thuật

ĐVT: 01 ha mặt nước nuôi

Hạng mục yêu cầu	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
I. Đầu tư trang thiết bị			
Máy bơm nước	Cái	01	Giá thị trường theo thời điểm
Túi ka tê lọc nước	M	10	
Công xi măng	Cái	01	
Vợt, thao	Cái	01	
Cân đồng hồ	Cái	01	
Chài	Cái	01	
II. Phân cải tạo ao nuôi trước khi thả nuôi			
Chi phí sên vét ao cũ	Đồng/m ²	2.000	
Vôi CaO, Vôi Dolomite, CaCO ₃	Kg	50	
Nhiên liệu, điện bơm nước	Lít	160	
III. Sản xuất trực tiếp			
Giống	Đồng/kg	70.000	Giá thị trường theo thời điểm
Công chăm sóc, thu hoạch 9 tháng	Tháng	9	

11. Cua biển (*Scylla serrata*)

a) Yêu cầu kỹ thuật

Tính cho 01 ha mặt nước

Các chỉ tiêu	Yêu cầu	Ghi chú
Diện tích ao nuôi	1,0 ha	Quyết định 3276/QĐ-BNN-KHCN
Độ sâu mực nước ao nuôi	≥ 1,0 m	Theo thực tế
Mật độ thả	0,5 - 1 con/m ²	Quyết định 3276/QĐ-BNN-KHCN
Hệ số thức ăn	5	
Tỷ lệ sống	≥ 40 %	
Cỡ thu	≥ 0,3 kg/con	
Năng suất	≥ 1,2 tấn/ha	
Thời gian nuôi	≥ 06 tháng	Theo thực tế

b) Định mức kinh tế - kỹ thuật

Tính cho 01 ha mặt nước

Hạng mục	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
Lượng giống thả (cỡ giống ≥ 1,2 cm/con)	Con	10.000	Giá thị trường theo thời điểm
Cá tạp cho ăn	Kg	6.000	
Vôi CaO, Dolomite, CaCO ₃	Kg	500	

Diệt khuẩn	Lít	10	
Lưới bao xung quanh ao	m	1.300	
Dầu bơm nước	Lít	120	
Công chăm sóc	Tháng	06	
Công thu hoạch	Ngày công	3	

12. Đối tượng Artemia

a) Yêu cầu Kỹ thuật

DVT: 01 ha

Các chỉ tiêu	Yêu cầu	Ghi chú
Diện tích ao nuôi	0,2 - 0,5 ha	Theo thực tế
Mật độ thả	100 con/lít	Hoặc 10 lon/ha
Năng suất trứng	≥ 70 kg/ha	
Thời gian nuôi	≤ 6 tháng	Theo thực tế

b) Định mức kinh tế - kỹ thuật

DVT: 01 ha mặt nước nuôi

Hạng mục yêu cầu	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
I. Đầu tư trang thiết bị			
Máy bơm nước	Cái	01	
Túi ka tê lọc nước	M	15	
Công xi măng	Cái	01	
Chòi canh	Cái	01	
Vợt	Cái	02	
Cân đồng hồ	Cái	01	
II. Phần cải tạo ao nuôi trước khi thả nuôi			
Chi phí đào, ủi, sên vét ao			Giá thị trường theo thời điểm
- Ao mới	Đồng/m ²	3.000	
- Ao cũ	Đồng/m ²	1.500	
Diệt tạp	Kg	100	
Vôi CaO, Vôi Dolomite, CaCO ₃	Kg	250	
Nhiên liệu điện bơm nước	Kw	500	
Nhân công kéo nước	Ngày	10	
III. Sản xuất trực tiếp			
Giống	Lon	10	Giá thị trường theo thời điểm
Phân hữu cơ gây màu	Kg	2.000	
Công chăm sóc, thu hoạch trứng (02 người/ha)	Tháng	06	

SỐ T